

Bản án số: **16/2022/KDTM-PT**
Ngày: 15 - 6 - 2022
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo
Ông Vũ Việt Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Z.

Địa chỉ: A, phường B, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ph - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn D và ông Lê K (theo văn bản ủy quyền lập ngày 15/02/2022) (ông Dũng và ông Kiệt có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Y .

Địa chỉ trụ sở: Số K, phường O, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tòa nhà Đ, , phường T, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn T - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê S và bà Đỗ Ng (Theo văn bản ủy quyền số 128/2022/GUQ-TĐ ngày 18/5/2022) (ông S, bà Ng có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Q - và Luật sư Trần Ng - Luật sư Công ty Luật H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Công ty Y là bị đơn trong vụ án.

4. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2020, các bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Z do ông Nguyễn Dg trình bày:

Vào ngày 25/01/2017, Công ty Z và Công ty Y ký Hợp đồng số: CBD.100.THĐ.REE.HDTB 0038 ("*Hợp đồng 100*"). Tổng giá trị Hợp đồng 100 tại thời điểm ký kết là: 206.580.000.000đ. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng 100, có nhiều hạng mục công việc phát sinh, thay đổi so với hợp đồng cần phải điều chỉnh tăng, giảm số lượng vật tư, thiết bị, nhân công, nên hai bên đã đồng ý ký kết các Phụ lục Hợp đồng để điều chỉnh giá của Hợp đồng 100. Theo đó, tổng giá trị của Hợp đồng 100 sau khi điều chỉnh theo các Phụ lục đã được hai bên ký kết là: 224.918.699.841đồng.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty Z đã thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo các Hồ sơ thanh toán (IPC). Do việc Công ty Y không, chậm thanh toán kéo dài các IPC của Hợp đồng 100 đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tài chính của công ty Z.

- Ngoài ra, vào ngày 26/04/2017, công ty Z và Công ty Y ký Hợp đồng số: CBD.200.THĐ.REE.HDTB 0078 ("*Hợp đồng 200*"). Tổng giá trị Hợp đồng 200 tại thời điểm ký kết là: 226.875.000.000 đồng

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng 200, có nhiều hạng mục công việc phát sinh, thay đổi so với hợp đồng cần phải điều chỉnh tăng, giảm số lượng vật tư, thiết bị, nhân công, nên hai bên đã đồng ý ký kết các Phụ lục Hợp đồng để điều chỉnh giá của Hợp đồng 200. Theo đó, tổng giá trị của Hợp đồng 200 sau khi điều chỉnh theo các Phụ lục đã được hai bên ký kết là: 235.712.129.796 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và đã có văn bản yêu cầu dừng việc thực hiện hợp đồng.

Vì vậy, Công ty Z yêu cầu Tòa án nhân dân quận N, TP. Đà Nẵng giải quyết buộc Công ty Y thanh toán một lần toàn bộ số tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh cũng như các khoản phạt do vi phạm các điều khoản đã được thỏa thuận trong các Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 tính đến ngày 28/02/2022 là

179.599.757.380 đồng (sau khi đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về chi phí thiệt hại do việc dừng hợp đồng 16.358.259.189 đồng).

Chi tiết cụ thể của yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Tiền nợ gốc của Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 là 131.277.440.380 đồng, trong đó:

a. Tiền nợ gốc Hợp đồng 100 là 65.985.934.461 đồng.

Đây là tiền còn nợ (thanh toán đến 100%) khối lượng công việc của Hợp đồng 100 mà Nguyên đơn đã thực hiện và được Bị đơn xác nhận, phê duyệt tại 31 Hồ sơ thanh toán (IPC 01 đến 31). Cụ thể:

- Tổng giá trị theo Hợp đồng 100 (bao gồm phát sinh) là: 224.918.699.841 đồng.

- Tổng giá trị khối lượng đã thực hiện là: 220.468.282.400 đồng (bao gồm VAT), bao gồm giá trị khối lượng từ IPC 01 đến IPC 31, chi tiết:

- + Giá trị khối lượng IPC 01: 6.974.151.657 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 02: 1.639.855.346 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 03: 14.151.016.369 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 04: 1.875.485.565 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 05: 1.714.306.532 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 06: 12.303.710.804 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 07: 10.827.901.458 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 08: 3.543.695.554 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 09: 16.165.704.964 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 10: 2.180.176.565 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 11: 8.707.307.939 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 12: 9.327.348.326 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 13: 19.013.083.318 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 14: 8.911.492.282 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 15: 7.191.104.170 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 16: 15.341.100.521 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 17: 2.850.343.833 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 18: 12.994.643.494 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 19: 2.301.869.548 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 20: 4.129.074.581 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 21: 4.144.896.620 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 22: 4.342.419.599 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 23: 5.317.690.689 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 24: 6.712.822.523 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 25: 18.310.596.042 đồng;

- + Giá trị khối lượng IPC 26: 7.771.214.399 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 27: 5.228.008.876 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 28: *tạm ứng thêm 5%, không xuất hóa đơn*;
- + Giá trị khối lượng IPC 29: 3.345.281.388 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 30: 2.230.375.040 đồng;
- + Giá trị khối lượng IPC 31: 921.604.398 đồng (Chưa xuất hóa đơn VAT).
- Tổng số tiền đã thanh toán đến ngày 28/02/2022 là: 154.482.347.939 đồng;
- Số tiền nợ gốc còn phải thanh toán là: 65.985.934.461 đồng, bao gồm:
 - + Tiền nợ gốc đã quá hạn thanh toán theo quy định của khoản 3.3 và 3.4 của Hợp đồng 100 mà Bị đơn còn phải thanh toán cho REEME để đạt đến 85% giá trị các IPC (từ 01 đến 30) là 37.956.038.362 đồng;
 - + Tiền nợ gốc trong hạn mà bị đơn phải thanh toán cho REEME để đạt 100% giá trị của tất cả IPC (từ 01 đến 31) là 28.029.896.099 đồng.
- b. Tiền nợ gốc Hợp đồng 200 là 65.291.505.919 đồng. Đây là tiền còn nợ (thanh toán đến 100%) của khối lượng công việc của Hợp đồng 200 mà Nguyên đơn đã thực hiện và đã được Bị đơn xác nhận, phê duyệt tại 13 Hồ sơ thanh toán (IPC 01 đến 13). Cụ thể:
 - Tổng giá trị theo Hợp đồng 200 (đã bao gồm phát sinh) là: 235.712.129.796 đồng.
 - Tổng giá trị khối lượng đã thực hiện là: 180.825.068.626 đồng (bao gồm VAT), bao gồm giá trị khối lượng từ IPC 01 đến IPC 13, chi tiết:
 - + Giá trị khối lượng IPC 01: 11.924.770.524 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 02: 11.844.564.728 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 03: 7.744.074.792 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 04: 14.147.551.353 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 05: 16.659.155.005 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 06: 14.537.903.808 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 07: 7.239.150.889 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 08: 16.812.808.978 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 09: 10.488.140.143 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 10: 16.631.536.690 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 11: 15.913.079.027 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 12: 8.727.473.764 đồng;
 - + Giá trị khối lượng IPC 13: 28.154.858.925 đồng (Chưa xuất hóa đơn VAT).

- Tổng số tiền đã thanh toán đến ngày 18/02/2022 là: 115.533.562.707 đồng.

- Số tiền (nợ gốc) phải thanh toán của Hợp đồng 200 là: 65.291.505.919 đồng, bao gồm:

+ Số tiền nợ gốc đã quá hạn thanh toán là 30.431.892.630 đồng;

+ Số tiền nợ gốc còn lại (trong hạn) là 34.859.613.289 đồng.

1. Tiền lãi chậm thanh toán Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 là 42.451.283.000 đồng (làm tròn số), trong đó:

a. Tiền lãi chậm thanh toán của Hợp đồng 100: 19.931.371.000 đồng, bao gồm:

* Tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC 08 đến 23) nhưng đã được Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc, được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày thanh toán thực tế, tổng số tiền là 4.536.301.000 đồng. Chi tiết bao gồm:

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = $1.949.032.555 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 187 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 16/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 115.831.272 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 09 = $8.891.137.730 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 121 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 27/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 341.906.874 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 10 = $1.119.097.110 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 121 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 27/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 46.111.033 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 11 = $4.789.019.366 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 113 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 04/01/2018 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 171.984.838 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 12 = $5.107.541.579 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 75 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 14/01/2018 đến ngày thanh toán thực tế 30/03/2018) = 121.741.402 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 13 = $10.437.195.825 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 220 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 09/03/2018 đến ngày thanh toán thực tế 15/10/2018) = 729.745.856 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 14 = $4.901.320.754 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 104 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 09/03/2018 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 161.998.722 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 15 = $3.955.107.294 \text{ đồng} \times 11,6\%/\text{năm} \times 207 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 19/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 12/11/2018) = 260.191.880 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 16 = {6.044.892.706 đồng x 11,6%/năm x 207 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 19/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 12/11/2018)} + {2.392.712.581 đồng x 11,6%/năm x 236 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 19/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 11/12/2018)} = 577.131.132 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 17 = 1.557.689.108 đồng x 11,6%/năm x 156 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 02/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế 05/01/2019) = 77.227.239 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 18 = 7.147.053.922 đồng x 11,6%/năm x 66 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 06/10/2018 đến ngày thanh toán thực tế 11/12/2018) = 149.911.904 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 19 = 1.266.028.252 đồng x 11,6%/năm x 83 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/03/2019) = 33.395.397 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 20 = 2.270.991.020 đồng x 11,6%/năm x 67 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế -19/03/2019) = 48.356.554 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 21 = {1.462.980.728 đồng x 11,6%/năm x 67 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế -19/03/2019)} + {816.712.413 đồng x 11,6%/năm x 245 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế -13/09/2019)} = 94.743.159 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 22 = 2.388.330.779 đồng x 11,6%/năm x 1018 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -29/03/2019 đến ngày thanh toán thực tế -10/01/2022) = 772.693.712 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 23 = 2.611.669.221 đồng x 11,6%/năm x 1004 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -12/04/2019 đến ngày thanh toán thực tế -10/01/2022) = 833.329.984 đồng;

* Tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC từ 23 đến 30), được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022, tổng số tiền là 15.395.070.000 đồng. Tính theo lãi suất nợ quá hạn mà 02 bên đã thỏa thuận là (11,6%/năm x 150%). Chi tiết bao gồm:

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 23 = 313.060.658 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 1053 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 12/04/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 157.149.589 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 24 = 1.923.604.578 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 966 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/07/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 885.827.813 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 25 = 14.048.515.375 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 920 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 23/08/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 6.161.332.442 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 26 = 6.605.532.239 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 863 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -19/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm -28/02/2022) = 2.717.534.060 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 27 = 4.443.807.545 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 795 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 1.684.142.185 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 28 = 5.882.210.003 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 795 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 2.229.277.013 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 29 = 2.843.489.180 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 730 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 29/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 989.534.235 đồng;

-Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 30 = 1.895.818.784 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 631 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 07/06/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 570.272.678 đồng.

b. Tiền lãi chậm thanh toán của Hợp đồng 200: 22.519.912.000 đồng, bao gồm:

* Tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC từ 02 đến 08) nhưng đã được Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc, được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày thanh toán thực tế, tổng số tiền là 4.914.179.000 đồng. Chi tiết bao gồm:

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 02 = 6.514.510.601 đồng x 11,6%/năm x 221 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 12/11/2017 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 457.550.668 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 03 = 4.243.141.135 đồng x 11,6%/năm x 132 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 09/02/2018 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 178.002.677 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 04 = 7.781.153.244 đồng x 11,6%/năm x 330 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 09/02/2018 đến ngày thanh toán thực tế 05/01/2019) = 816.061.770 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 05 = {661.157.648 đồng x 11,6%/năm x 273 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 07/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 05/01/2019)} + {5.000.000.000 đồng x 11,6%/năm x 327 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 07/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 28/02/2019)} + {3.000.000.000 đồng x 11,6%/năm x 361 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán

07/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 03/04/2019)} + \{501.377.604 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 377 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 07/04/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/04/2019)}\} = 981.237.768 \text{ đồng};

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 06 = \{4.500.000.000 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 340 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 05/05/2018 đến ngày thanh toán thực tế 10/04/2019)}\} + \{1.998.622.396 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 349 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 05/05/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/04/2019)}\} + \{1.497.224.699 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 395 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 05/05/2018 đến ngày thanh toán thực tế 04/06/2019)}\} = 895.876.890 \text{ đồng};

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 07 = \{1.081.524.004 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 314 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 25/07/2018 đến ngày thanh toán thực tế 04/06/2019)}\} + \{2.900.008.985 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 415 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 25/07/2018 đến ngày thanh toán thực tế 13/09/2019)}\} = 490.410.583 \text{ đồng};

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = \{2.283.278.602 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 401 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế 13/09/2019)}\} + \{5.000.000.000 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 506 \text{ ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế 27/12/2019)}\} = 1.095.038.322 \text{ đồng}.

* Tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC từ 08 đến 12), được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022, tổng số tiền là 17.605.733.000 đồng. Tính theo lãi suất nợ quá hạn mà 02 bên đã thỏa thuận là (11,6%/năm $\times$ 150%). Chi tiết bao gồm:

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = 1.963.766.336 đồng $\times$ (11,6%/năm $\times$ 150%) $\times$ 1300 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/08/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 1.216.997.110 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 09 = 5.768.477.079 đồng $\times$ (11,6%/năm $\times$ 150%) $\times$ 1244 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 03/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 3.420.880.752 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 10 = 9.147.345.180 đồng $\times$ (11,6%/năm $\times$ 150%) $\times$ 1216 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 31/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 5.302.553.103 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 11 = 8.752.193.465 đồng $\times$ (11,6%/năm $\times$ 150%) $\times$ 1201 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 5.010.906.513 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 12 = 4.800.110.570 đồng x (11,6%/năm x 150%) x 1160 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 2.654.395.390 đồng.

3. Tiền phạt vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 là 5.871.034.000 đồng, trong đó:

- Tiền phạt vi phạm của Hợp đồng 100: 3.436.483.000 đồng.
- Tiền phạt của Hợp đồng 100 = Giá trị chậm thanh toán đến 85% khối lượng của các IPC của Hợp đồng 100 tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện x 8% = 42.956.038.362 đồng x 8% = 3.436.483.000 đồng.
- Tiền phạt vi phạm của Hợp đồng 200: 2.434.551.000 đồng.
- Tiền phạt của Hợp đồng 200 = Giá trị chậm thanh toán đến 85% khối lượng của các IPC của Hợp đồng 200 tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện x 8% = 30.431.892.630 đồng x 8% = 2.434.551.000 đồng.

- Bị đơn Công ty Y – Ông Lê S trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện mà Công ty Z đưa ra tại phiên tòa hôm nay, theo đó phía nguyên đơn yêu cầu Công ty Y phải trả số tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh cũng như các khoản phạt do vi phạm các điều khoản đã được thỏa thuận trong các Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 tính đến ngày 28/02/2022 là 179.599.757.380 đồng thì bị đơn không đồng ý.

Tính đến ngày 10/01/2022, Công ty Y đã nghiệm thu, xác nhận giá trị thi công và thanh toán cho Công ty Z như sau:

- Hợp đồng số 100: Giá trị đã nghiệm thu, xác nhận đủ điều kiện thanh toán: 192.438.386.303 đồng.

Giá trị đã thanh toán: 154.482.347.941 đồng.

Giá trị còn phải thanh toán: 37.956.038.362 đồng.

- Hợp đồng số 200: Giá trị đã nghiệm thu, xác nhận, đủ điều kiện thanh toán: 145.965.455.336 đồng.

Giá trị đã thanh toán: 115.533.562.706 đồng.

Giá trị còn phải thanh toán: 30.431.892.630 đồng.

Như vậy, giá trị còn phải thanh toán của cả 2 Hợp đồng là 68.387.930.992 đồng cộng với tiền lãi chậm thanh toán là 16.883.089.000 đồng. Tổng cộng: 85.271.019.992 đồng. Đồng thời, bị đơn đề nghị được trả lãi cho số tiền nợ gốc tính đến 31/01/2020 là 11.6%/năm; kể từ 01/02/2020 đến khi thanh toán hết là 8%/năm và không đồng ý với cách tính của nguyên đơn cả về tính nợ gốc và nợ quá hạn 150%.

Đối với các yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán 100% giá trị hợp đồng; số tiền lãi phát sinh của 02 hợp đồng, tạm tính đến ngày

28/02/2022 là 42.451.283.000 đồng và tiền phạt vi phạm nghĩa vụ của cả 02 Hợp đồng là 5.871.034.000 đồng thì bị đơn không đồng ý.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng: Điều 300, 301, 306 Luật Thương mại 2005, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Z đối với Công ty Y .

Tuyên xử:

[1] Buộc Công ty Y phải trả cho Công ty Z số tiền 179.599.757.380 đồng (một trăm bảy mươi chín tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng). Trong đó: số tiền nợ gốc 131.277.440.380 đồng; tiền lãi 42.451.283.000 đồng và phạt vi phạm Hợp đồng là 5.871.034.000 đồng.

[2] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Đình chỉ yêu cầu của Công ty Z về việc buộc Công ty Y phải trả chi phí thiệt hại phát sinh do việc dừng hợp đồng 16.358.259.189 đồng.

[4] Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty Y về việc buộc Công ty Z phải tiếp tục thực hiện hợp đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: 287.599.757 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi bảy đồng) Công ty Y phải chịu.

- Hoàn trả lại cho Công ty Z 141.927.526 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009986 ngày 16/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, TP Đà Nẵng.

- Hoàn trả lại cho Công ty Y 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007255 ngày 08/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, TP Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 08 tháng 3 năm 2022, bị đơn Công ty Y kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, vì quá trình giải quyết vụ án giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, việc thu thập

và đánh giá chứng cứ và chứng minh không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 14/3/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng có kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KDTM, kháng nghị một phần đối với Bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đối với phần tiền bồi sung áp dụng phạt quá hạn chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn với mức lãi suất $11,6\%/năm \times 150\%$ của Công ty Z tương ứng với tổng số tiền là 11.000.268.000 đồng. Trong đó, hợp đồng số 100 từ IPC 23 đến 30 tương ứng với số tiền 5.131.690.000 đồng, hợp đồng số 200 từ IPC 08 đến 12 tương ứng với số tiền 5.868.578.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Z giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu đối với khoản tiền nợ gốc quá hạn với mức lãi suất $11,6\%/năm \times 150\%$ tương ứng với tổng số tiền là 11.000.268.000 đồng. Công ty Y giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Rút toàn bộ kháng nghị số 01/KNPT ngày 14/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Chấp nhận kháng cáo của Công ty Công ty Y sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Z đối với Công ty Công ty Y đối với các yêu cầu sau:

1/Đối với yêu cầu trả 100% số tiền gốc của 02 Hợp đồng là 131.277.440.380 đồng. Chỉ chấp nhận yêu cầu của Công ty Z buộc Công ty Y phải thanh toán đối với số tiền chưa thanh toán còn lại nằm trong số tiền phải thanh toán theo Hợp đồng là 85%. Không chấp nhận số tiền 15% còn lại chưa được thanh toán theo Hợp đồng và không chấp nhận số tiền chưa được phê duyệt thanh toán là 29.076.463.323 đồng.

2/ Đối với tiền lãi chậm trả của 02 Hợp đồng:

- Đối với lãi chậm trả của số tiền gốc đã thanh toán nhưng vì chậm trả nên phải chịu lãi chậm trả thì chỉ Chấp nhận yêu cầu của Công ty Z buộc Công ty Công ty Y trả lãi chậm trả trên số tiền chậm thanh toán đối với số nợ có từ ngày 15/7/2018 của 02 Hợp đồng và thời gian tính lãi kể từ ngày 15/7/2018. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ có trước ngày 15/7/2018.

- Đối với lãi chậm trả của số tiền nằm trong số tiền phải thanh toán 85% mà đến nay chưa được thanh toán của 02 Hợp đồng thì: Chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo lãi suất đã thỏa thuận là 11,6%/ năm.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Z về phạt Hợp đồng đối với Công ty Công ty Y với số tiền là: 5.871.034.000 đồng.

4/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả số tiền lãi do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện là 11.000.268.000 đồng nằm trong phần yêu cầu tính lãi đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn mà đến nay chưa được thanh toán của 02 Hợp đồng được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày xét xử sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Công ty Y đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của Công ty Công ty Y, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận N là trong thời hạn luật định, nên hợp lệ.

II. Về nội dung kháng cáo và kháng nghị:

[1] Công ty Y kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty Y thanh toán toàn bộ khối lượng thi công và buộc thanh toán 100% giá trị nghiệm thu, là không đúng với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng vì theo thỏa thuận thì Công ty Y chỉ có nghĩa vụ thanh toán đến 85% giá trị đã nghiệm thu, phần giá trị còn lại chỉ phát sinh nghĩa vụ thanh toán sau khi các bên thống nhất quyết toán Hợp đồng, HĐXX nhận thấy:

Vào ngày 25/01/2017, Chủ đầu tư: Công ty Y (Bên A) và nhà thầu: Công ty Công ty Z (Bên B) có ký Hợp đồng số: CBD.100.THĐ.HDTB 0038 (gọi tắt Hợp đồng 100) về việc: Thi công hệ thống cơ điện của Công trình Tòa nhà căn hộ Khách sạn thuộc dự án khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp tại đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Hình thức hợp đồng trọn gói. Tổng giá trị Hợp đồng 100 tại thời điểm ký kết là: 206.580.000.000 đồng. Ngày bắt đầu khởi công ngày 06/7/2017 hoàn thành trước ngày 04/12/2017. Trong quá trình

thực hiện Hợp đồng 100, có nhiều hạng mục công việc phát sinh, thay đổi so với hợp đồng cần phải điều chỉnh tăng, giảm số lượng vật tư, thiết bị, nhân công, nên hai bên đã đồng ý ký kết các Phụ lục Hợp đồng để điều chỉnh giá của Hợp đồng 100 (thể hiện theo các phụ lục hợp đồng từ A1 đến A14). Tổng giá trị của Hợp đồng 100 sau khi điều chỉnh theo các Phụ lục là: 224.918.699.841 đồng.

Đến ngày 06/7/2020, Công ty Z đã thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo các hồ sơ thanh toán (gọi tắt IPC) từ số 01 đến số 31 và các hồ sơ IPC từ 01 đến 30 đã được Công ty Công ty Y phê duyệt và đã thanh toán số tiền là: 154.482.347.941 đồng.

- Ngày 26/04/2017, Công ty Y và Công ty Z tiếp tục ký Hợp đồng số: CBD.200.THĐ.HDTB 0078 (gọi tắt Hợp đồng 200) về việc: Thi công hệ thống cơ điện của Công trình Tòa nhà căn hộ Khách sạn thuộc dự án khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp tại đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Tổng giá trị Hợp đồng tại thời điểm ký kết là: 226.875.000.000 đồng. Hợp đồng trọn gói. Ngày bắt đầu khởi công ngày 25/4/2017 hoàn thành trước ngày 01/12/2018. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng 200, hai bên đã đồng ý ký kết các Phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giá của Hợp đồng 200 (thể hiện theo các phụ lục hợp đồng từ A1 đến A7). Tổng giá trị của Hợp đồng 200 sau khi điều chỉnh theo các Phụ lục là: 235.712.129.796 đồng.

Công ty Z đã thực hiện hoàn thành khối lượng công việc theo các hồ sơ thanh toán (IPC) từ số 01 đến số 13 và các hồ sơ IPC từ 01 đến 12 đã được Công ty Công ty Y phê duyệt và đã thanh toán với số tiền là: 115.533.562.707 đồng.

Theo Công ty Z:

- Đối với hợp đồng 100: Tổng giá trị khối lượng công việc đã được Công ty Y phê duyệt là: 220.468.282.402 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đến ngày 28/02/2022 là: 154.482.347.939 đồng. Số tiền nợ gốc còn phải thanh toán là: 65.985.934.461 đồng.

-Đối với Hợp đồng 200: Tổng giá trị khối lượng công việc đã được Công ty Y phê duyệt là: 180.825.068.626 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đến ngày 18/02/2022 là: 115.533.562.707 đồng. Số tiền nợ gốc phải thanh toán là: 65.291.505.919 đồng.

Nay, Công ty Z yêu cầu Công ty Y thanh toán số tiền nợ gốc đối với hai hợp đồng là: 131.277.440.380 đồng, còn Công ty Y cho rằng giá trị còn phải thanh toán đối với hai hợp đồng là 68.387.930.992 đồng.

Xét thấy:

Tại Điều 3 của Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 các bên thỏa thuận về phương thức thanh toán chia làm 04 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ các tài liệu hợp lệ (Điều 3.2 Hợp đồng 100 và Điều 3.2 Hợp đồng 200).

Giai đoạn 2: Tạm thanh toán đến 85% giá trị vật tư và giá trị khối lượng thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc sau khi hồ sơ thanh toán được Công ty Y phê duyệt (Điều 3.3, 3.4 Hợp đồng 100 và Điều 3.3, 3.4 Hợp đồng 200).

Giai đoạn 3: Thanh toán đến 97,5% giá trị quyết toán toàn bộ hợp đồng trong vòng 20 ngày sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa hạng mục công trình vào sử dụng (Điều 3.5 Hợp đồng 100 và Điều 3.5 Hợp đồng 200).

Giai đoạn 4: Thanh toán 2,5% giá trị quyết toán để bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau một (01) năm kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa hạng mục công trình vào sử dụng (Điều 3.5 Hợp đồng 100 và Điều 3.5 Hợp đồng 200).

Tại khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 quy định: “...Công ty Y có trách nhiệm kiểm tra và nêu ý kiến (nếu có) đối với hồ sơ IPC mà Công ty Z đệ trình trong vòng 07 ngày làm việc... Trường hợp Công ty Y không có ý kiến trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ IPC được đệ trình thì hồ sơ IPC Công ty Z đệ trình được xem là hợp lệ và được Công ty Y phê duyệt...”

Công ty Z yêu cầu Công ty Y phải thanh toán 100% khối lượng công việc của 02 Hợp đồng với số tiền 131.277.440.380 đồng, trong đó có 102.200.977.059 đồng đã được hai bên xác nhận tại các hồ sơ phê duyệt.

Đối với số tiền 29.076.463.323 đồng chưa được phía Công ty Y phê duyệt: Bao gồm hồ sơ IPC 31 của Hợp đồng 100 với số tiền là: 921.604.398 đồng (Công ty Z đã đệ trình ngày 06/7/2020) và hồ sơ IPC 13 của Hợp đồng 200 với số tiền là: 28.154.858.925 đồng (Công ty Z đã đệ trình ngày 31/3/2020).

Như vậy, đối với 02 hồ sơ đề nghị thanh toán nêu trên mặc dù chưa được Công ty Y phê duyệt, nhưng căn cứ tại khoản 3.4 Điều 3 Hợp đồng 100 và Hợp đồng 200 viện dẫn trên, sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Z đệ trình hồ sơ IPC, Công ty Y vẫn không có bất cứ văn bản nào nêu yêu cầu, ý kiến đối với 02 hồ sơ nêu trên, nên được xem là hợp lệ và Công ty Y đã chấp nhận phê duyệt với số tiền là 29.076.463.323 đồng, như yêu cầu của Công ty Z là có căn cứ.

Căn cứ vào các biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng (đối với hợp đồng 100) được Công ty Y ký các biên bản nghiệm thu, các hồ sơ đề nghị thanh toán (IPC) do Công ty Z đệ trình, trong thời hạn của Hợp đồng Công ty Y cũng không có ý kiến, yêu cầu gì phản hồi lại cho Công ty Z. Ngoài ra, Công ty Z đã nhiều lần có văn bản nhắc nhở, yêu cầu Công ty Y thanh toán để Công ty Z tiếp tục thực hiện công việc. Công ty Y đã

hiều lần xác nhận nợ và đưa ra lộ trình thanh toán nợ thể hiện Phụ lục 06 ký ngày 15/01/2018, bản thỏa thuận số 01/2018-CCB ký ngày 22/5/2018, bản thỏa thuận ngày 03/10/2018 và bản thỏa thuận ngày 07/5/2019, nhưng Công ty Y đã không thực hiện đúng theo cam kết thanh toán nợ, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nói riêng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng xây dựng nói chung, ảnh hưởng đến tài chính của Công ty Z.

Xét yêu cầu thanh toán 100% khối lượng công việc đối với Hợp đồng 100:

Căn cứ vào các biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng đã được Công ty Y ký xác nhận đồng ý nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng kể từ ngày 11/10/2019 đến ngày 07/11/2019. Nhận thấy, theo thỏa thuận tại Điều 3.5 Hợp đồng 100: Thanh toán 2,5% giá trị quyết toán để bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau một (01) năm kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa hạng mục công trình vào sử dụng, các bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, tính đến nay thời hạn bảo hành công trình cũng đã hết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và buộc Công ty Y phải thanh toán 100% giá trị khối lượng công việc cho Công ty Z với số tiền nợ gốc còn lại của Hợp đồng 100 là: 65.985.934.461 là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 3.5 Hợp đồng 100 và Điều 144 Luật xây dựng năm 2014.

Đối với hợp đồng 200, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty Z và buộc Công ty Y phải thanh toán 100% giá trị khối lượng công việc là chưa có cơ sở, vì theo thỏa thuận tại Điều 3.5 Hợp đồng 200: Thanh toán 2,5% giá trị quyết toán để bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau một (01) năm kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa hạng mục công trình vào sử dụng. Do các bên chưa ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, nên thời hạn bảo hành vẫn còn. Do đó, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận và buộc Công ty Y phải thanh toán 97,5% giá trị khối lượng công việc cho Công ty Z với số tiền nợ gốc còn lại là: $65.291.505.919 \text{ đồng} \times 97,5\% = 63.659.218.217 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc Công ty Y phải thanh toán cho Công ty Z đối với 02 hợp đồng là 129.645.152.678 đồng.

[1.2] Đối với lãi suất chậm thanh toán:

Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng nêu trên, cùng ngày 15/01/2018 Công ty Z và Công ty Công ty Y ký phụ lục hợp đồng số CBD.100.THD.HDTB. 0038 A6 của Hợp đồng 100 và phụ lục hợp đồng số CBD.200.THD. HDTB.0078.A4 của Hợp đồng 200, tại khoản 1.1 Điều 1 của 02 phụ lục hợp đồng, hai bên đã ký thỏa thuận bổ sung điều khoản mới là 3.7 với nội dung: *Quy định gia hạn thời gian thanh toán tối đa không quá 06 tháng*

hoặc không quá ngày 31/3/2018, vì vậy đối với số tiền lãi trên nợ gốc trước ngày 15/01/2018 theo yêu cầu của Công ty Z và được cấp sơ thẩm chấp nhận, cấp phúc thẩm không chấp nhận và điều chỉnh lại thời gian bắt đầu tính tiền lãi kể từ ngày 15/7/2018, cụ thể:

- Hợp đồng 100:

Tiền lãi chậm thanh toán từ IPC 08 đến IPC 12 và IPC 14, cấp phúc thẩm không chấp nhận, bao gồm:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = 1.949.032.555 đồng x 11,6%/năm x 187 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 16/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 115.831.272 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 09 = 8.891.137.730 đồng x 11,6%/năm x 121 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 27/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 341.906.874 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 10 = 1.119.097.110 đồng x 11,6%/năm x 121 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 27/12/2017 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 46.111.033 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 11 = 4.789.019.366 đồng x 11,6%/năm x 113 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 04/01/2018 đến ngày thanh toán thực tế 27/04/2018) = 171.984.838 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 12 = 5.107.541.579 đồng x 11,6%/năm x 75 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 14/01/2018 đến ngày thanh toán thực tế 30/03/2018) = 121.741.402 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 14 = 4.901.320.754 đồng x 11,6%/năm x 104 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 09/03/2018 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 161.998.722 đồng;

Đối với tiền lãi từ IPC 13, 15 và 16 sẽ tính lại từ ngày 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế, cụ thể như sau:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 13 = 10.437.195.825 đồng x 11,6%/năm x 90 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 15/10/2018) = 298.534.068 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 15 = 3.955.107.294 đồng x 11,6%/năm x 117 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 12/11/2018) = 147.065.799 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 16 = {6.044.892.706 đồng x 11,6%/năm x 117 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 12/11/2018)} + {2.392.712.581 đồng x 11,6%/năm x 146 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 11/12/2018)} = 335.794.386 đồng.

Đối với tiền lãi từ IPC 17 đến IPC 23 như Công ty Z yêu cầu tính từ ngày đến hạn thanh toán đến ngày thanh toán thực tế và cấp sơ thẩm đã chấp nhận, cấp phúc thẩm giữ nguyên, cụ thể:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 17 = $1.557.689.108 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 156 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 02/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế 05/01/2019) = 77.227.239 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 18 = $7.147.053.922 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 66 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 06/10/2018 đến ngày thanh toán thực tế 11/12/2018) = 149.911.904 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 19 = $1.266.028.252 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 83 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/03/2019) = 33.395.397 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 20 = $2.270.991.020 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 67 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán -11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế -19/03/2019) = 48.356.554 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 21 = $\{1.462.980.728 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 67 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế 19/03/2019)} + $\{816.712.413 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 245 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 11/01/2019 đến ngày thanh toán thực tế 13/09/2019)} = 94.743.159 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 22 = $2.388.330.779 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 1018 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 29/03/2019 đến ngày thanh toán thực tế 10/01/2022) = 772.693.712 đồng;

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 23 = $2.611.669.221 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 1004 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 12/04/2019 đến ngày thanh toán thực tế 10/01/2022) = 833.329.984 đồng.

Đối với tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC từ 23 đến 30), cấp sơ thẩm chấp nhận với lãi suất $11,6\%/năm \times 150\%$, được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022, tổng số tiền là: 15.395.070.000 đồng, cấp phúc thẩm sửa lại với lãi suất $11,6\%/năm$, tổng số tiền là: 10.263.380.000 đồng, cụ thể:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 23 = $313.060.658 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 1053 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 12/04/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm -28/02/2022) = 104.766.392 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 24 = $1.923.604.578 \text{ đồng} \times 11,6\%/năm \times 966 \text{ ngày}$ (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/07/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 590.551.875 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 25 = 14.048.515.375 đồng x 11,6%/năm x 920 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 23/08/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 410.755.496 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 26 = 6.605.532.239 đồng x 11,6%/năm x 863 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 19/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 181.168.937 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 27 = 4.443.807.545 đồng x 11,6%/năm x 795 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 112.276.145 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 28 = 5.882.210.003 đồng x 11,6%/năm x 795 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 148.618.467 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 29 = 2.843.489.180 đồng x 11,6%/năm x 730 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 29/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 659.689.489 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 30 = 1.895.818.784 đồng x 11,6%/năm x 631 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 07/06/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 380.181.785 đồng.

[2.2] Tương tự về nợ lãi thanh toán của hợp đồng 200, lãi suất tính lại như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn nhưng bị đơn đã thanh toán nợ gốc, được tính từ thời điểm thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế, đối với IPC 02 và 03 không được cấp phúc thẩm chấp nhận, bao gồm:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 02 = 6.514.510.601 đồng x 11,6%/năm x 221 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 12/11/2017 đến ngày thanh toán thực tế 21/06/2018) = 457.550.668 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 03 = 4.243.141.135 đồng x 11,6%/năm x 132 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -09/02/2018 đến ngày thanh toán thực tế -21/06/2018) = 178.002.677 đồng.

Các khoản tiền lãi từ IPC 04 đến IPC 06 sẽ tính lại từ ngày 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế, cụ thể như sau:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 04 = 7.781.153.244 đồng x 11,6%/năm x 170 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 05/01/2019) = 420.395.457 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 05 = {661.157.648 đồng x 11,6%/năm x 170 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế -05/01/2019)} + {5.000.000.000 đồng x 11,6%/năm x 223 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 28/02/2019)}

+{3.000.000.000 đồng x 11,6%/năm x 258 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 03/04/2019)} + {501.377.604 đồng x 11,6%/năm x 274 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/04/2019)} = 646.350.177 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 06: = {4.500.000.000 đồng x 11,6%/năm x 265 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 10/04/2019)} + {1.998.622.396 đồng x 11,6%/năm x 274 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 17/05/2018 đến ngày thanh toán thực tế 19/04/2019)} + {1.497.224.699 đồng x 11,6%/năm x 319 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/7/2018 đến ngày thanh toán thực tế 04/06/2019)} = 704.815.115 đồng.

Đối với tiền lãi của IPC 07 và 08, cấp phúc thẩm giữ nguyên, cụ thể:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 07 = {1.081.524.004 đồng x 11,6%/năm x 314 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 25/07/2018 đến ngày thanh toán thực tế 04/06/2019)} + {2.900.008.985 đồng x 11,6%/năm x 415 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 25/07/2018 đến ngày thanh toán thực tế 13/09/2019)} = 490.410.583 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = {2.283.278.602 đồng x 11,6%/năm x 401 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán -08/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế -13/09/2019)} + {5.000.000.000 đồng x 11,6%/năm x 506 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/08/2018 đến ngày thanh toán thực tế -27/12/2019)} = 1.095.038.322 đồng.

Đối với tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn (của IPC từ 08 đến 12), được tính từ thời điểm đến hạn thanh toán cho tới ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022, cấp sơ thẩm chấp nhận với lãi suất 11,6%/năm x 150%, tổng số tiền là 17.605.733.000 đồng, cấp phúc thẩm sửa lại với lãi suất 11,6%/năm, với tổng số tiền là: 11.737.155.246 đồng, cụ thể như sau:

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 08 = 1.963.766.336 đồng x 11,6%/năm x 1300 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 08/08/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 811.331.406 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 09 = 5.768.477.079 đồng x 11,6%/năm x 1244 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 03/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 228.058.716 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 10 = 9.147.345.180 đồng x 11,6%/năm x 1216 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 31/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 353.503.540 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 11 = 8.752.193.465 đồng x 11,6%/năm x 1201 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 15/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 334.060.434 đồng.

+Tiền lãi chậm thanh toán của IPC 12 = 4.800.110.570 đồng x 11,6%/năm x 1160 ngày (tính từ ngày đến hạn thanh toán 26/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/02/2022) = 176.959.692 đồng.

Như vậy tổng tiền lãi đối với 02 Hợp đồng với lãi suất 11,6%/ năm, được HĐXX cấp phúc thẩm sửa lại và chấp nhận là: 28.148.596.856 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của Công ty Y và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận N về việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn với mức lãi suất 11,6%/năm x 150% của Công ty Z tương ứng với số tiền 11.000.268.000 đồng. Theo đơn khởi kiện, Công ty Z không có yêu cầu Công ty Y phải thanh toán đối với các khoản tiền nợ gốc quá hạn như trên, nhưng cấp sơ thẩm đã giải quyết và buộc Công ty Y phải thanh toán khoản tiền lãi này là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tại phiên tòa, Công ty Z đã rút yêu cầu, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút toàn bộ kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KDM ngày 14/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận N, nên HĐXX không đề cập đến và đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[4] Đối với kháng cáo của Công ty Y về tiền phạt vi phạm nghĩa vụ tổng cộng: 5.871.034.000 đồng, trong đó Hợp đồng 100 là 3.436.483.000 đồng và Hợp đồng 200 là 2.434.551.000 đồng.

Xét thấy: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã thỏa thuận phạt chậm thanh toán với mức lãi suất là 11,6%/năm được quy định tại Điều 1.2 Phụ lục A6 (thay thế mục c khoản 9.3 Điều 9 của Hợp đồng 100) và Điều 1.2 Phụ lục A4 (thay thế mục b khoản 9.3 Điều 9 của Hợp đồng 200). Mặc dù trong hợp đồng dùng từ phạt chậm thanh toán nhưng bản chất là tính lãi do chậm thanh toán.

Về phạt vi phạm, tại Điều 300 Luật thương mại quy định: Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 94 Luật này.

Trong các hợp đồng và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty Z và Công ty Y không có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 300 Luật thương mại, việc cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền phạt vi phạm 5.871.034.000 đồng là không có cơ sở, nên cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty Y, không chấp nhận yêu cầu của Công ty Z đối với tiền phạt vi phạm nghĩa vụ tổng cộng: 5.871.034.000 đồng.

[5] Công ty Y kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Công

văn của Công ty Y trao đổi về việc không chấp nhận các khối lượng phát sinh đề nhận định Công ty Y có lỗi trong việc dừng thi công dự án. Xét thấy:

Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/4/2021 tại khách sạn, đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét tại chỗ đối với tài sản là: Công trình thi công của Công ty Z đối với Tòa nhà Căn hộ Khách sạn (Khách sạn A) và Công trình Tòa nhà Căn hộ Khách (Khách sạn B) tại đường T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng 100 và hợp đồng 200, ghi nhận hiện trạng như sau:

Tòa nhà Khách sạn A có 02 tháp, trong đó tháp A có 28 tầng đã hoàn thành 95% và tháp B có 24 tầng đã bàn giao. Tòa nhà Khách sạn B có 02 tháp, tháp S1 có 28 tầng và tháp S2 có 23 tầng, các bên ghi nhận đã hoàn thành 50%.

Tại công văn số: CBD.100.PMU.ALL.LET.OUT.10613 ngày 14/02/2020 của Công ty Y gửi Công ty Z, có nội dung như sau:

“ Về kế hoạch thanh toán công nợ: Công ty Y đang xây dựng kế hoạch khả thi nhất về thanh toán cho Quý Công ty và sẽ có văn bản chính thức gửi nhà thầu vào đầu tháng 3 năm 2020.

Về thi công tòa Khách sạn B: Hiện nay Công ty Y chưa có kế hoạch triển khai thi công. Do đó, nếu nhà thầu muốn chấm dứt không triển khai tiếp thì hai bên sẽ tiến hành nhiệm thu thực tế tại hiện trường để tiến hành thanh quyết toán, thanh lý chấm dứt hợp đồng. Công ty Y không chấp nhận bất kỳ chi phí phát sinh nào của nhà thầu tại Khách sạn B vì không có bất cứ hoạt động nào tại đây”.

Như vậy, lý do mà Công ty Z không thể tiếp tục thực hiện 100% hạn mục toàn bộ công trình là do phía Công ty Y đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán công nợ và chưa có kế hoạch triển khai thi công tòa tháp Khách sạn B, nên Công ty Z được quyền tạm ngừng công việc và yêu cầu Công ty Y thanh toán khối lượng công việc đã hoàn thành là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 11.1 Điều 11 của các Hợp đồng mà các bên đã ký kết vì Công ty Y đã không thanh toán hoặc thanh toán chậm quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán.

Từ những nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Y, sửa một phần bản án sơ thẩm:

Buộc Công ty Y phải trả cho Công ty Z tổng số tiền của hai Hợp đồng là 157.793.749.534 đồng, trong đó: Nợ gốc 129.645.152.678 đồng và tiền lãi 28.148.596.856 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Xét kháng cáo về tố tụng:

Công ty Y cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện đối với mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất phạt chậm thanh toán. Tại phiên tòa Công ty Z đã rút yêu cầu, nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Tại đơn kháng cáo Công ty Y đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa, Công ty Y chỉ yêu cầu sửa án, như nhận định và phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa chỉ phù hợp một phần với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nhận định và phân tích trên.

[8] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Y, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần và sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nhận định và phân tích trên.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty Z đối với khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.871.034.000 đồng không được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên Công ty Z phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.000.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 141.927.526 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009986 ngày 16/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, TP Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho Công ty Z số tiền là 136.927.526 đồng.

Công ty Công ty Y phải trả cho Công ty Z tổng số tiền 157.793.749.534 đồng, nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 265.793.749 đồng.

[10.] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty Y được cấp phúc thẩm chấp nhận một phần, nên theo qui định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty Y không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm mà Công ty Y đã nộp 2.000.000đ tại biên lai thu số 0001222 ngày 31/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 144, 145 Luật xây dựng năm 2014; Điều 300 Luật thương mại

năm 2005; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Y .

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” của Công ty Z đối với Công ty Y đối với số tiền nợ gốc và lãi phát sinh của 02 Hợp đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt vi phạm của 02 Hợp đồng với số tiền là 5.871.034.000 đồng của Công ty Z đối với Công ty Y .

Sửa một phần bản án số: 01/2022/ST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Buộc Công ty Y có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Z số tiền là **157.793.749.534 đồng** (một trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi tư đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là: 129.645.152.678 đồng và tiền lãi là: 28.148.596.856 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với số tiền lãi là: 11.000.268.000 đồng do Công ty Z rút yêu cầu và Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng rút toàn bộ kháng nghị số: 01/QĐ-VKS-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Y phải chịu là 265.793.749 đồng.

- Công ty Z phải chịu là 5.000.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 141.927.526 đồng do Công ty Z đã nộp theo biên lai thu số 0009986 ngày 16/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho Công ty Z số tiền là 136.927.526 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Y không phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho Công ty Y đã nộp 2.000.000 đồng tại biên lai thu số 0001222 ngày 31/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận N;
- TAND quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng